

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2019/HNGĐ- ST**

Ngày : 16-5-2019

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Sáu**

2. Ông **Trần Đình Lạc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 01/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đặng Đình H**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Ông H, bà H có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-12-2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông **Đặng Đình H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà **Nguyễn Thị H** chung sống với nhau từ năm 1998, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 16-9-1998. Quá trình chung sống, vợ chồng sống bình thường đến năm 2011. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gay gắt, thường xuyên cãi vã, chửi bới xúc phạm nhau. Ông H cho rằng mâu thuẫn là do cả hai vợ chồng. Trong cuộc sống bà H là người quyết định mọi vấn đề, ông H không được tham gia, không được ý kiến. Bà H coi thường, cãi vã ông, mê tín, nghi ngờ ông ngoại tình. Bản thân ông chỉ chơi bời bạn bè không có ngoại tình như bà H đã nói. Do vậy vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn kéo dài đến nay không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, tình cảm vợ chồng không còn nên ông H làm đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông H trình bày quá trình chung sống ông và bà H có một con chung tên là Đặng Tiến D, sinh năm 2000. Nay con chung đã trên 18 tuổi và tự lao động được nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông H trình bày ông tự thỏa thuận với bà H tự thỏa thuận về tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H trình bày ông và bà H có nợ chung gồm nợ của ông Đặng Đình T, địa chỉ tổ 12, thị trấn Lộc T, huyện B số tiền 20.000.000 đồng. Nay ông tự thỏa thuận với chủ nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 02-01-2019 và các lời khai khác tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Đặng Đình H chung sống với nhau từ năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Lộc T, huyện B là đúng. Vợ chồng chung sống với nhau bình thường cho đến nay không xảy ra những mâu thuẫn như ông H đã trình bày. Mọi việc trong gia đình bà đều bàn bạc với ông H và ông H không có ý kiến gì. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có những nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không hòa hợp như ông H nhắn tin với người phụ nữ khác bên ngoài. Bản thân ông H đã có lần viết bản cam kết với vợ đó là tình cảm chơi bời qua đường và hứa sẽ sửa đổi, bà H cũng đã tha thứ cho ông H, vợ chồng tiếp tục cuộc sống chung. Bản thân ông H không quan tâm đến gia đình, vợ con. Từ năm 2010 đến nay ông H không đưa tiền lương về cho bà để lo cuộc sống gia đình và con cái. Nay bà vẫn còn tình cảm với ông H, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về con chung: Bà H thừa nhận bà và ông H có một con chung là Đặng Tiến D, sinh năm 2000, con đã trên 18 tuổi và tự lao động được nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà H trình bày bà tự thỏa thuận với ông H và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H trình bày bà và ông H có nợ chung như sau: Nợ anh Nguyễn Gia T1, địa chỉ tổ 11, thị trấn Lộc T, huyện B số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này là vợ chồng bà có thống nhất chuyển nhượng cho anh T1 một lô đất giá 300.000.000 đồng, đã nhận trước 100.000.000 đồng, vợ chồng đã dùng tiền này để trả các khoản nợ đã vay trước đây xong. Nay ông H không thống nhất bán đất nữa thì cùng nhau có trách nhiệm trả số tiền này cho anh T1. Còn khoản nợ của ông Đặng Đình T là khoản nợ riêng của ông H bà không có trách nhiệm trả nợ.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 23-01-2019 và ngày 04-04-2019 nhưng không T.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà H thừa nhận khoản nợ của ông T là nợ chung và bà cũng tự giải quyết với ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền của anh T1 bà H không yêu cầu giải quyết, nếu sau này có tranh chấp thì đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

Kết thúc phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Đình H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc ly hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết, về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Đặng Đình H và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 1998, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B ngày 16/9/1998. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống từ khi kết hôn đến nay vợ chồng sống bình thường, ở chung nhà, làm việc cùng một cơ quan, cùng phát triển kinh tế và nuôi dạy con cái trưởng thành. Ông H trình bày có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống không hòa hợp, thường cãi vã, chửi bới xúc phạm nhau. Bản thân ông H không có quyền gì trong gia đình, mọi vấn đề đều do bà H tự quyết định không bàn bạc gì với ông. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2011, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Từ năm 2017 đến nay mặc dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng ly thân hoàn toàn, phận ai nấy sống không quan tâm chăm sóc nhau. Bà H trình bày cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường không có mâu thuẫn gì lớn. Trong suốt thời gian chung sống, ông H chủ yếu đi học để nâng cao nghiệp vụ, bà H cũng lo cho ông H và đảm đương mọi việc trong gia đình. Về đời nhân xử thế bà H cũng là con dâu tốt và gia đình ông H cũng không có phần nản gì. Tuy nhiên cũng có những nguyên nhân nhỏ dẫn đến vợ chồng không hòa hợp như việc ông H nhắn tin với người phụ nữ khác bên ngoài. Bản thân ông H đã có lần viết bản cam kết với vợ đó là tình cảm chơi bời qua đường và hứa sẽ sửa đổi. Và bà H cũng đã chấp nhận và tha thứ, vợ chồng tiếp tục chung sống và công tác bình thường. Bản thân ông H không quan tâm đến gia đình, vợ con nên bà phải tự làm mọi việc trong gia đình kể cả việc của chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông H, bà H không mâu thuẫn gì. Xét thấy lỗi lớn gây ra mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng là do chính bản thân ông H. Bản thân ông H không sửa đổi mà yêu cầu ly hôn với bà H là không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Để tạo điều kiện cho ông H, bà H có thêm thời gian nhìn nhận lại bản thân để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, chăm sóc con chung, tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với bà H về việc ly hôn.

{2} *Về con chung*: Xét lời khai của ông H và bà H, căn cứ bản sao giấy khai sinh công H xuất trình cho Tòa án thì hai người có một con chung là Đặng Tiến D, sinh năm 2000. Nay con chung đã trên 18 tuổi, tự lao động được, ông H, bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

{3} *Về tài sản chung*: Ông H và bà H thống nhất trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

{4} *Về nợ chung*: Ông H trình bày vợ chồng có nợ của ông Đặng Đình T số tiền 20.000.000 đồng, không nợ ông Toàn. Bà H trình bày vợ chồng có nợ ông Đặng Đình T 20.000.000 đồng và anh Nguyễn Gia T1 số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có làm việc với ông T, anh T1 và ông Nguyễn Gia S (bố ruột anh T1). Ông T trình bày không yêu cầu giải quyết số nợ trong vụ án ly hôn. Anh T1, ông Nguyễn Gia S (bố anh T1) trình bày do anh T1, ông S nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông H, bà H số tiền 300.000.000 đồng và có đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng. Anh T1, ông S tự giải quyết với ông H, bà H và không yêu cầu giải quyết gì trong vụ án ly hôn, nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác. Ông H, bà H

không yêu cầu giải quyết về nợ của ông T, anh T1, ông S. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

{5} *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc ông Đặng Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Đình H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc “Ly hôn”.

2. Về tài sản chung: Ông Đặng Đình H và bà Nguyễn Thị H tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn ông Đặng Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông H đã nộp tại biên lai nộp tiền số AA/2016/0013239 ngày 03-01-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- UBND thị trấn Lộc T, huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)
Nguyễn Thị Bích Thủy**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trà

Hà

Phan Thị

Dư Thành Trung

